TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 172/2019/DS-PT
Ngày: 16- 10 -2019
V/v: "Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Văn Hùng

Các Thẩm phán: Ông Trần Tuấn Quốc

Bà Võ Bích Hải

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quyền Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ: Bà Lê Hồng Trang– Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 14 và 16 tháng 10 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 126/2019/TLPT-DS ngày 22 tháng 7 năm 2019 về việc *"Tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 08/2019/DS-ST ngày 15/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Phong Điền bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 270/2019/QĐ-PT ngày 05 tháng 9 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Lê Thị T**, sinh năm 1934

Địa chỉ: Ấp A, xã C, huyện D, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông **Nguyễn Văn B**, sinh năm 1959. (Văn bản ủy quyền ngày 01/10/2019) (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp E, xã F, huyện G, thành phố Cần Thơ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư **Đặng Văn Đ** – Văn phòng luật sư Đ – Đoàn luật sư thành phố Cần Thơ. (Có mặt)

Bị đơn: Bà **Lương Thị K**, sinh năm 1960

Địa chỉ: Ấp A, xã C, huyện D, thành phố Cần Thơ

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông **Trần Văn H**, sinh năm 1971. (Văn bản ủy quyền ngày 27/7/2018) (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp E, xã F, huyện G, thành phố Cần Thơ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **NLQ1**, sinh năm 1963 (mất năng lực hành vi dân sự)

Đại diện theo pháp luật là bà Lương Thị K, ông NLQ2, bà NLQ3.

2. Ông **NLQ2**, sinh năm 1981

3. Bà **NLQ3**, sinh năm 1983

4. Bà **NLQ4**, sinh năm 1983

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã C, huyện D, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện theo ủy quyền của ông NLQ2, bà NLQ3, bà NLQ4: Ông **Trần Văn H**, sinh năm 1971 (Văn bản ủy quyền ngày 01/3/2019) (Có mặt)

5. Bà **NLQ5**, sinh năm 1964

6. Bà **NLQ6**, sinh năm 1985

7. Bà **NLQ7**, sinh năm 1990

8. Ông **NLQ8**, sinh năm 1995

Cùng địa chỉ: Ấp A, xã C, huyện D, thành phố Cần Thơ.

Người địa diện theo ủy quyền của bà NLQ6, bà NLQ7, ông NLQ8: Bà **NLQ5** (văn bản ủy quyền ngày 01/3/2019) (Có mặt)

9. **NLQ9**. (Xin vắng mặt)

10. **NLQ10**. (Vắng mặt)

Người kháng cáo: Nguyên đơn bà Lê Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các đơn khởi kiện ngày 24/4/2013, đơn khởi kiện bổ sung ngày 08/3/2016, 30/7/2018 cũng như lời trình bày của đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguồn gốc đất tranh chấp là của cha mẹ ruột bà Lê Thị T để lại, chồng bà T là ông Đoàn Văn N (chết năm 2013) đại diện hộ đứng tên và được Ủy ban nhân dân cấp giấy chứng nhận ngày 05/6/1997 cho hộ ông Đoàn Văn N diện tích đất là 9.579 m^2. Đến năm 2010 bà T và ông N phát hiện bà NLQ5 giả mạo chữ ký của ông N ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24/7/2006 bán cho bà Lương Thị K diện tích 803m^2 đất tại ấp A, xã C, huyện D, thành phố Cần Thơ với giá 40.000.000đồng. Ngày 18/8/2006 Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận QSDĐ số AĐ 313421 cho bà Lương Thị K. Đến năm 2010 Ủy ban nhân dân huyện ra Quyết định số 2538/QĐ-UBND ngày 26/8/2010 thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà K và phần đất trên chưa được cấp lại cho ai đứng tên.

Việc bà NLQ5 tự ý bán đất cho bà K thì ông N, bà T không hay biết, đất của hộ gia đình nhưng ông N không ký tên chuyển nhượng đất. Ngày 06/9/2017 Tòa án nhân dân huyện Phong Điền xét xử sơ thẩm và sau đó bà T kháng cáo, đến ngày 02/3/2018 Tòa án nhân dân Thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm tuyên hủy toàn bộ bản án sơ thẩm và giao hồ sơ về Tòa án huyện phong Điền giải quyết.

Do đó, bà T yêu cầu khởi kiện là hủy hợp đồng chuyển nhượng đất ngày 12/6/2006 giữa ông Đoàn Văn N với bà Lương Thị K, đồng thời trả lại phần đất

qua đo đạc thực tế có diện tích 781m^2 thuộc thửa 429, tờ bản đồ số 08 cho Hộ Đoàn Văn N, còn số tiền 40.000.000đ chuyển nhượng thì ông N, bà T không có nhận. Về cây trồng trên đất thì bà T không yêu cầu được nhận, bà K phải tự di dời.

Theo đơn phản tố ngày 12/01/2017 của bị đơn, ý kiến của bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án cũng như ý kiến người đại diện theo ủy quyền tại phiên tòa sơ thẩm:

Bà K không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn do phần đất tranh chấp bà K mua của ông N và bà T, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất do chính ông N đại diện hộ ký tên mua bán với giá 120.000.000đ/1.000m^2 nhưng do không đủ tiền bà K chỉ mua 800m^2 với số tiền là 96.000.000đồng, sau khi đo đạc thực tế diện tích là 803m^2 bà K trả thêm tiền cho ông N 360.000đồng. Nhưng trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24/7/2006 chỉ ghi số tiền 40.000.000đồng. Ngày 26/8/2010 Ủy ban nhân dân huyện thu hồi giấy chứng nhận QSDĐ theo Quyết định số 2538/QĐ-UBND do chồng bà K bệnh nên chưa đi đăng ký làm lại giấy mới và tiếp theo phần đất này phát sinh tranh chấp với bà T. Nhưng toàn bộ diện tích đất do bà K quản lý sử dụng từ năm 2006 cho đến nay.

Vì các lý do trên nên bà K không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn. Nay bà K vẫn giữ yêu cầu phản tố là công nhận cho bà K diện tích qua đo đạc 781m^2 đất hiện tại bà K đang quản lý. Từ khi mua đất đến nay bà K là người quản lý, sử dụng, hiện có trồng một số loại cây có thu hoạch trái như chanh, nhãn...nên đề nghị Hội đồng xét xử công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24/7/2006 nêu trên.

Theo đơn yêu cầu độc lập vào ngày 22/02/2019 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong quá trình giải quyết vụ án cũng như ý kiến của đại diện theo ủy quyền:

Bà NLQ5 đại diện theo ủy quyền cho ba người con là Bà NLQ6, NLQ7 và NLQ8 yêu cầu độc lập là công nhận Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa ông Đoàn Văn N (đại diện hộ gia đình) đã ký chuyển nhượng đất với bà Lương Thị K, hợp đồng đã được UBND xã C ký chứng thực vào ngày 24/7/2006 đối với diện tích đất là 803m^2 nhưng đo đạc thực tế theo lược đồ ngày 27/4/2017 là 781m^2, thửa số 429, tờ bản đồ số 08, đất tọa lạc tại ấp A, xã C, huyện D, thành phố Cần Thơ. Bà NLQ5, Bà NLQ6, NLQ7 và NLQ8 thống nhất là tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ giữa bà K với ông N vì hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ trên là có thật, ông N và bà T đã có nhận tiền chuyển nhượng của bà K là 96.000.000đ để sử dụng chung trong gia đình. Do trước đây ông N là đại diện Hộ gia đình nên chỉ mình ông N ký tên, nay bà T khởi kiện tranh chấp yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng và yêu cầu bà K trả lại đất thì bà NLQ5 cùng những người con là thành viên trong hộ gia đình không đồng ý.

Tại bản án số 08/2019/DS-ST ngày 15/5/2019 của Tòa án nhân dân huyện Phong Điền đã quyết định:

Không chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn.

Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

Công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đoàn Văn N với Lương Thị K đã được Ủy ban nhân dân xã ký chứng thực ngày 24/7/2006 có hiệu lực. Cho bị đơn Lương Thị K được đăng ký quyền sử dụng diện tích đất sau khi đo đạc thực tế là 781m^2 đất (CLN), tại thửa số 429, tờ bản đồ số 08. Hiện tọa lạc tại ấp A, xã C, huyện D, thành phố Cần Thơ. Cây trồng trên đất của bà K nên bà K được quyền sử dụng.

(Kèm theo bản trích đo địa chính số 97 lập ngày 27/4/2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Phong Điền).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí đo đạc, định giá và quyền kháng cáo của các đương sự.

Không đồng ý với bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị T kháng cáo và yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn: Yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn; bác yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

- Bị đơn: Đề nghị giữ nguyên án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

- Quan điểm biện hộ của các Luật sư:

+ Luật sư bảo vệ cho nguyên đơn: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, bác yêu cầu phản tố của bị đơn và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

+ Luật sư đại diện cho bị đơn: Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

+ Về tố tụng: Từ khi thụ lý đến khi xét xử phúc thẩm, hai cấp Tòa và kể cả đương sự chấp hành đúng quy định của pháp luật.

+ Về nội dung giải quyết vụ án: Ông N đã ký hợp đồng chuyển nhượng 803m^2 đất CLN cho bà K, từ năm 2006 đến khi ông N chết (năm 2013) không ai phản ứng về chữ ký của ông N, kể cả ông N đều thừa nhận chữ ký của ông N trong hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Thời điểm hai bên thiết lập hợp đồng được Ủy ban nhân dân xã xác nhận thì trong hộ của ông N có 04 thành viên, nay chỉ có bà T không đồng ý, số người còn lại đều thừa nhận đồng ý chuyển nhượng 803m^2 đất CLN cho bà K.

Ông N và gia đình đã giao đất cho bà K từ năm 2006 đến nay, bị đơn đã trồng cây lâu năm, đã khai thác sử dụng; đất này sát với đất bà T nhưng thời gian

dài không ai phản ứng được xem là đã biết việc mua bán, biết việc nhận tiền đất … mặc nhiên thừa nhận việc mua bán đất này. Căn cứ điểm 2.3 Nghị quyết 02/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao, đề nghị Hội đồng xét xử y án sơ thẩm, bác kháng cáo của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào ý kiến trình bày tranh luận của các đương sự; quan điểm biện hộ của các luật sư và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Đây là loại kiện tranh chấp: "Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân, được quy định tại khoản 3, 7 Điều 25; khoản 1 Điều 35; Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 136 Luật đất đai năm 2003 (nay là Điều 203 Luật đất đai năm 2013).

[2] Về tố tụng:

Sau khi cấp sơ thẩm Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ thụ lý giải quyết thì bị đơn có yêu cầu phản tố và người liên quan có yêu cầu độc lập đề nghị Tòa án cho tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Các đương sự: NLQ9, NLQ10 có đơn xin vắng mặt ở phiên tòa sơ thẩm; đến giai đoạn phúc thẩm: NLQ9 tiếp tục có đơn gửi đến Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xin vắng mặt. Đối với NLQ10 đã được tống đạt hợp lệ giấy triệu tập nhưng vẫn không tham dự phiên tòa.

Vì vậy, để đảm bảo quyền lợi cho các đương sự khác trong vụ án, Hội đồng xét xử thấy cần xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn cụ thể là buộc bị đơn trả lại diện tích 803m^2 , đo thực tế là 781m^2 đất (CLN).

Diện tích đất tranh chấp này xuất xứ từ việc ông Đoàn Văn N (chồng của bà Lê Thị T – nguyên đơn) đã chuyển nhượng cho bà Lương Thị K vào năm 2006 được Ủy ban nhân dân xã chứng thực. Bà K đã nhận đất canh tác từ ngày chuyển nhượng đến nay. Tiền chuyển nhượng 96.000.000đồng (hai bên thống nhất ghi trong hợp đồng là 40.000.000đồng). Tại phiên tòa phúc thẩm bà K khẳng định đã trả xong số tiền này cho gia đình nguyên đơn, do bà NLQ5 (dâu của bà T) thừa nhận ông N (cha chồng), mẹ chồng (bà T) và người liên quan đều thừa nhận đã nhận tiền, số tiền này dùng để trả nợ cho Ngân hàng và chi xài chung trong gia đình. Lý do không làm biên nhận là do hai bên sui gia với nhau.

[4] Tuy thời điểm ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất chỉ có ông N ký tên, từ khi ký tên đến năm 2013 ông N chết, không có chứng cứ nào chứng minh ông N đòi lại đất, không đòi tiền bán đất. Sau khi tranh chấp, tất cả những người trong hộ đều đồng ý chuyển nhượng quyền sử dụng đất này cho bà K

kể cả ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cũng không ai phản ứng (Riêng bà T chỉ phản ứng từ năm 2013).

Tuy đất cấp cho hộ, khi chuyển nhượng vi phạm Nghị định 181/2004/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật đất đai.

Xét thấy, ông N chuyển cho bà K 803m^2 chỉ một phần nhỏ trong diện tích chung 9.579m^2 (khi ký hợp đồng diện tích còn là 8.519m^2) vì đã chuyển nhượng một phần cho ông NLQ1.

[5] Theo bản án dân sự phúc thẩm số 31/2018/DSPT ngày 22/3/2018 đã giải quyết chia tài sản chung của "Hộ" ông Đoàn Văn N và chia cho bà Lê Thị T 5.472m^2 trong tổng số đất cấp cho "Hộ". Nghĩ rằng, bà T không bị thiệt thòi gì khi ông N chuyển nhượng diện tích 803m^2 cho bà K.

Hơn nữa, bà Lương Thị K là người trực tiếp quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích đã chuyển nhượng từ năm 2006 đến nay; từ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ cho thấy không những bà K quản lý, sử dụng mà bà còn khai thác trồng nhiều loại cây như: Nhãn, Chanh, Đu đủ,… phù hợp với mục đích sử dụng (CLN) (BL 77-80). Trong khi đất bà T ở cạnh đất bà K, khi án phúc thẩm trước đây xử chia cho bà T thì đã có hàng rào bằng lưới B40 làm ranh (Các đương sự thừa nhận tại phiên tòa phúc thẩm) nhưng bà T và các thành viên trong hộ không ai phản đối, không bị cơ quan chức năng xử lý về mặt hành chính đối với đất đai.

[6] Theo Nghị quyết 02/NQ- HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân gia đình thì Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đoàn Văn N với bà Lương Thị K là phù hợp.

Qua phân tích trên thấy rằng yêu cầu của bị đơn và quan điểm đề nghị của đại diện Viện kiểm sát: y án sơ thẩm, bác kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ nên Tòa án chấp nhận.

[7] Về chi phí đo đạc, định giá:

- Tổng chi phí là 5.000.000đồng (Lần 1: 3.000.000đồng; lần 2: 2.000.000đồng) nguyên đơn đã nộp 5.000.000đồng. Bị đơn đã nộp tạm ứng 2.000.000đồng do yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu toàn bộ chi phí 5.000.000đồng theo khoản 1 Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn được nhận lại tạm ứng chi phí đo đạc định giá 2.000.000đồng.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn phải nộp theo quy định nhưng nguyên đơn thuộc người cao tuổi, hộ nghèo; căn cứ điểm đ, khoản 1, Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Nên nguyên đơn được miễn nộp án phí. Bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan được chấp nhận yêu cầu nên được nhận lại tạm ứng án phí.

Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo của nguyên đơn không được chấp nhận nên phải chịu án phí. Tuy nhiên theo phân tích nêu trên (điểm đ khoản 1 Điều 12, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án) nguyên đơn được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng:

- Điều 106, 107, 108, 109, 110, 688, 697 của Bộ luật dân sự 2005;
- Điều 105, 107, 127, khoản 1 Điều 136 của Luật Đất đai 2003;
- Điều 100, 202, 203 Luật Đất đai năm 2013;
- Điều 14, 15 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986;
- Khoản 3, 9 Điều 26; khoản 1 Điều 35; Điều 39; Điều 147; 228; 273; khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc quy định mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên án:

- Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.
- Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.
- Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.
- Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan.

1/ Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Đoàn Văn N với bà Lương Thị K được Ủy ban nhân dân xã ký chứng thực ngày 24/7/2006.

2/ Cho bị đơn Lương Thị K được đăng ký quyền sử dụng đất với diện tích đất sau khi đo đạc thực tế là 781m^2 loại đất (CLN), tại thửa 429, tờ bản đồ số 08, tọa lạc tại ấp A, xã C, huyện D, thành phố Cần Thơ. Các loại cây trồng trên diện tích 781m^2 đất nêu trên thuộc quyền sở hữu của bà K.

(Đính kèm theo trích đo địa chính số: 97 lập ngày 27/4/2017 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ)

3/ Về chi phí đo đạc, định giá:

- Nguyên đơn phải chịu chi phí thẩm định và định giá 5.000.000đồng (Năm triệu đồng), nguyên đơn đã nộp xong.
- Bị đơn được nhận lại 2.000.000đồng (hai triệu đồng) tạm ứng chi phí thẩm định tại Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho nguyên đơn.

- Các đương sự sau đây được nhận lại tạm ứng án phí:

Cụ thể:

+ bà Lê Thị T được nhận lại: 1.405.000đồng (Một triệu bốn trăm lẻ năm nghìn đồng) theo biên lai thu số: 004626 ngày 31/10/2016.

+ Bà Lương Thị K được nhận lại 1.405.000đồng (Một triệu bốn trăm lẻ năm nghìn đồng) theo biên lai thu số: 004733 ngày 12/01/2017.

+ Bà NLQ5 được nhận lại 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số: 005253 ngày 27/02/2019.

+ Bà NLQ6, bà NLQ7 được nhận lại 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số: 005254 ngày 27/02/2019.

5/ Án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn được miễn đóng án phí phúc thẩm (Theo điểm đ, khoản 1 Điều 12, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội) nên bà T được nhận lại 300.000đồng theo biên lai thu số: 005443 ngày 24/5/2019.

Các đương sự nhận lại tạm ứng án phí tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ. Bà K được nhận lại 2.000.000đồng tại Tòa án nhân dân huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ.

Bản án này là phúc thẩm, có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án (Án xử ngày 14/10/2019, tuyên án ngày 16/10/2019)

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND huyện Phong Điền;
- VKSND TP. Cần Thơ ;
- Chi cục THA huyện Phong Điền;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đặng Văn Hùng